

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Số: 02 /2015/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 188/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BXD ngày 23 năm 5 năm 2014 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 188/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 08 /TTr-SXD ngày 05 tháng 01 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2015.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tây Ninh triển khai thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tây Ninh, thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách nhà ở và thị trường bất động sản tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-BTP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT.TU, TT.HĐND Tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 4;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- LĐVP, KTN;
- Lưu: VT VP.UBND tỉnh.

Nguyễn Mạnh Hùng

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Tây Ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2015

KẾ HOẠCH

Phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**Phần I
MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, DỰ BÁO VỀ DÂN SỐ
VÀ NHU CẦU NHÀ Ở XÃ HỘI**

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- a) Hình thành, phát triển quỹ nhà ở xã hội nhằm phục vụ cho nhu cầu hiện đại hóa, nâng cao chất lượng sống cho người dân, giải quyết bài toán an sinh xã hội;
- b) Từng bước giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh, các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức, nhà ở cho công nhân trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo mối quan hệ hài hòa giữa phát triển kinh tế, tăng trưởng dân số và xây dựng nhà ở phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển nhà ở, nhà ở xã hội của tỉnh và đặc điểm của từng địa bàn dân cư;
- c) Mở rộng khả năng huy động nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở xã hội.

2. Yêu cầu

- a) Triển khai thực hiện Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu;
- b) Xây dựng cụ thể trách nhiệm thực hiện của các sở, ban, ngành liên quan.

II. Dự báo về dân số và nhu cầu nhà ở xã hội

1. Dự báo dân số

Dân số dự báo đến năm 2015 khoảng 1.117.899 người (tỷ lệ tăng bình quân tăng 0,85%/năm); dân số đô thị chiếm khoảng 222.356 người; nông thôn chiếm khoảng 895.543 người.

2. Dự báo nhu cầu và dự kiến khả năng cung cấp nhà ở xã hội

- a) Dự báo nhu cầu nhà ở xã hội:

- Đô thị: Dự báo đến năm 2015 có khoảng 9.148 hộ thu nhập thấp đô thị (ước =20% tổng dân số đô thị của thành phố Tây Ninh, các huyện: Hòa Thành, Trảng Bàng, Gò Dầu), trong đó khoảng 1.830 hộ có nhu cầu về nhà ở xã hội;

- Nông thôn: Dự báo đến năm 2015 có khoảng 22.375 hộ thu nhập thấp (ước =10% tổng dân số đô nông thôn), trong đó khoảng 4.475 hộ có nhu cầu về nhà ở xã hội.

Dự báo số lượng căn hộ nhà ở xã hội cần cung cấp khoảng 6.305 căn hộ, tổng diện tích sàn nhà ở xã hội cần đáp ứng khoảng 441.323 m² sàn.

(Bảng dự báo chi tiết theo Phụ lục I, II kèm theo)

b) Dự kiến khả năng cung cấp nhà ở xã hội:

- Nhà ở cho người thu nhập thấp: Cung cấp khoảng 2.385 căn nhà ở;

- Nhà ở cho công nhân: Cung cấp khoảng 1.875 phòng và 423 căn nhà ở, đáp ứng chỗ ở cho 20.000 công nhân;

- Nhà ở cho hộ nghèo, người có công, chương trình hỗ trợ khác: Cung cấp khoảng 4.536 căn nhà ở cho các đối tượng;

- Nhu cầu nhà ở công vụ phục vụ cho cán bộ công chức, viên chức: Cung cấp khoảng 95 căn hộ.

Tổng dự kiến nhà ở xã hội cung cấp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2015 khoảng 7.439 căn nhà ở xã hội và 1.875 phòng cho công nhân lao động.

Phần II KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI

I. Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2015

1. Đầu tư xây dựng nhà ở cho cán bộ công chức, viên chức; thực hiện chính sách cho hộ nghèo, người có công với cách mạng về nhà ở

a) Tập trung triển khai chương trình mục tiêu về phát triển nhà ở: Thực hiện giai đoạn 2 của Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, khi có chủ trương Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Đề án 407; xây dựng nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa; khuyến khích, vận động trong nhân dân phát triển nhà ở riêng lẻ, cải tạo, sửa chữa nhà ở tạm, nhà thiêu kién cố, nhà tạm dột nát ở khu vực nông thôn, cụ thể:

- Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo khó khăn về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2: Hỗ trợ khoảng 1.169 hộ nghèo về nhà ở, giá thành xây dựng trung bình khoảng 37 triệu đồng/căn nhà với tổng kinh phí hỗ trợ và xây dựng mới khoảng 43,25 tỷ đồng;

- Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Đề án 407: Số căn xây dựng là 300 căn, tổng diện tích sàn xây dựng là 8.400 m², giá thành xây dựng trung bình khoảng 70 triệu đồng/căn nhà, tổng kinh phí xây dựng 21 tỷ đồng;

- Xây dựng nhà đại đoàn kết: Số căn xây dựng khoảng 1.832 căn, tổng diện tích sàn xây dựng là 51.296 m², giá thành xây dựng trung bình khoảng 37 triệu đồng/căn nhà, tổng kinh phí xây dựng 67,78 tỷ đồng.

b) Xây dựng nhà ở công vụ cho giáo viên tại các huyện Bến Cầu, Châu Thành, Tân Châu, Tân Biên: Tổng số căn nhà xây dựng mới 95 căn, diện tích sàn xây dựng 3.325 m²; tổng kinh phí xây dựng 15,63 tỷ đồng.

c) Tiếp tục triển khai xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo nhà ở người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở: Tổng số khoảng 1.235 căn; tổng mức đầu tư khoảng 60,94 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách Trung ương, địa phương, Quỹ Đền ơn đáp nghĩa và vốn vận động.

2. Dự án nhà ở xã hội

Giải quyết nhu cầu về nhà ở của một số đối tượng đang khó khăn về chỗ ở như: Công nhân lao động tại các khu công nghiệp, các hộ thu nhập thấp tại các đô thị cần được đặc biệt quan tâm, nhu cầu giải quyết đến năm 2015, cụ thể như sau:

a) Dự án cho người thu nhập thấp:

- Dự án nhà ở xã hội Khu dân cư Chi Lăng, Phường 3, thành phố Tây Ninh: Quy mô 1,0 ha, đáp ứng khoảng 320 căn phục vụ khoảng 1.200 nhân khẩu, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 30.198 m²; (loại hình nhà gồm: Nhà chung cư từ 7-9 tầng cung cấp 235 căn hộ diện tích từ 55-70 m² và 85 căn nhà phố liên kế 1 trệt 1 lầu diện tích từ 60-70 m²);

- Dự án nhà ở xã hội tại Trại cá giống thuộc Phường 2, thành phố Tây Ninh: Quy mô 5,0 ha, đáp ứng khoảng 500 căn, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 60.620 m²; (loại hình nhà gồm: Nhà chung cư từ 6 tầng cung cấp 200 căn hộ diện tích từ 55-70 m² và 300 căn nhà phố liên kế 1 trệt 1 lầu diện tích từ 60-70 m²);

- Dự án nhà ở xã hội trong Khu Đô thị dịch vụ thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Phước Đông – Bời Lời: Quy mô 9,25 ha, đáp ứng khoảng 788 căn, tổng diện tích sàn xây dựng 62.080 m²; (loại hình nhà gồm nhà phố liên kế 1 trệt 1 lầu diện tích từ 60-70 m²);

- Dự án Nhà ở xã hội An Thành, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng: Đáp ứng khoảng 124 căn, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 9.800 m²; (loại hình nhà: nhà phố liên kế 1 trệt 1 lầu, diện tích sàn trung bình 70 m²);

- Dự án phát triển nhà ở xã hội trong Khu phố thương mại và nhà ở xã hội thị trấn Trảng Bàng sử dụng quỹ đất 20%: Đáp ứng khoảng 50 căn, tổng diện tích sàn xây dựng 6.441 m²; (loại hình nhà gồm nhà phố liên kế 1 trệt 1 lầu, diện tích sàn trung bình 70 m²);

- Dự án xây dựng Khu dân cư tái định cư Khu phố 5, Phường 1, thành phố Tây Ninh: Đáp ứng khoảng 500 căn, tổng diện tích sàn xây dựng 63.960 m² (bao gồm: 200 căn nhà phố liên kề thấp tầng 1 trệt 1 lầu diện tích sàn trung bình 70 m²; nhà chung cư 6 tầng cung cấp khoảng 300 căn hộ, diện tích từ 55-70 m²);

- Dự án nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư An Phúc Hưng, xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu: Đáp ứng khoảng 103 căn, tổng diện tích sàn xây dựng 12.360 m² (bao gồm nhà phố liên kề thấp tầng 1 trệt 1 lầu diện tích sàn trung bình 60-70 m²).

b) Dự án nhà ở công nhân:

- Nhà ở cho công nhân Khu công nghiệp Chà Là đáp ứng chỗ ở giai đoạn 1 cho khoảng 2.000 công nhân, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 10.000 m², cung cấp khoảng 250 phòng;

- Nhà ở cho công nhân phục vụ Khu công nghiệp Phước Đông quy mô sử dụng đất 19,268 ha, tổng diện tích sàn xây dựng 50.000 m², đáp ứng chỗ ở giai đoạn 1 cho 10.000 công nhân, cung cấp khoảng 1.250 phòng;

- Dự án Khu dân cư Vạn Phát Hưng phục vụ cho công nhân nhà máy sản xuất giày Canports Việt Nam, Nhà máy gia công giày Pou Li, ... thuộc xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu: Đáp ứng khoảng 423 căn, tổng diện tích sàn xây dựng 50.760 m² (bao gồm nhà phố liên kề thấp tầng 1 trệt 1 lầu diện tích sàn trung bình 60 m²);

- Nhà ở cho công nhân phục vụ Khu công nghiệp Bourbon An Hòa (nay đổi tên Khu công nghiệp Thành Thành Công) quy mô sử dụng đất 4,7 ha, tổng diện tích sàn xây dựng 15.000 m², đáp ứng chỗ ở giai đoạn 1 cho 3.000 công nhân, cung cấp khoảng 375 phòng.

II. Kế hoạch về nguồn vốn thực hiện

Tổng nguồn vốn: 2.337,77 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ: 41,53 tỷ đồng.

- Nguồn vốn từ ngân sách tỉnh: 67,34 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn vốn khác (vốn của nhà đầu tư, vốn Quỹ Đền ơn đáp nghĩa, Quỹ vì người nghèo): 2.228,90 tỷ đồng, gồm:

(Chi tiết danh mục các dự án và nguồn vốn tại Phụ lục III, IV, V, VI kèm theo)

Phần III GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Giải pháp thực hiện

1. Hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách

a) Ban hành các chủ trương, chính sách đặc thù của địa phương trong lĩnh vực phát triển nhà ở xã hội: Chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư; quy định và phân cấp

cấp giấy phép xây dựng, thủ tục, quy trình thẩm định chấp thuận đầu tư dự án phát triển nhà ở xã hội;

b) Thực hiện cải cách hành chính trong lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc, quản lý đất đai, quản lý xây dựng và nhà ở nhằm tạo điều kiện cho các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án phát triển nhà ở xã hội;

c) Ban hành các chính sách khuyến khích kêu gọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng nhà ở xã hội;

d) Ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương; công khai minh bạch về các chính sách xây dựng nhà ở xã hội để bán, cho thuê và thuê mua phù hợp với quy định của pháp luật;

e) Rà soát, thống kê số lượng người dân có nhu cầu về nhà ở xã hội; đôn đốc kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Giải pháp về quy hoạch, kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật

a) Đẩy nhanh tiến độ lập các đồ án điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết các đô thị phù hợp định hướng phát triển đô thị, điểm dân cư nông thôn, quy hoạch phải đảm bảo nguyên tắc sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, tận dụng hệ thống hạ tầng hiện có, gắn kết chặt chẽ giữa khu vực phát triển mới và các đô thị hiện hữu, phải bố trí quỹ đất để xây dựng nhà ở xã hội;

b) Ban hành quy chế quản lý, thiết kế mẫu cho loại hình nhà ở xã hội do tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng bán và cho thuê;

c) Hỗ trợ toàn bộ kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng hoặc hỗ trợ một phần kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các công trình hạ tầng xã hội trong phạm vi dự án tùy theo điều kiện địa phương.

3. Giải pháp đất ở

a) Ban hành chính sách đặc thù của địa phương ưu đãi về đất đai giúp các nhà đầu tư thuận lợi trong thực hiện các dự án phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh; triển khai có hiệu quả cơ chế góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện các dự án phát triển nhà ở;

b) Chi đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, tổ chức giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch để kêu gọi nhà đầu tư triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển nhà ở xã hội năm 2014 và các năm tiếp theo; hàng năm rà soát dành quỹ đất công thực hiện dự án nhà ở xã hội;

c) Hàng năm kiểm tra rà soát và thu hồi các dự án phát triển nhà ở thực hiện không đúng mục đích, các dự án cần điều chỉnh cơ cấu, loại hình nhà ở, chuyển đổi sang phát triển nhà ở xã hội theo nhu cầu điều kiện địa phương.

4. Giải pháp về tài chính

a) Ban hành một số giải pháp tạo nguồn vốn phát triển quỹ nhà ở xã hội; huy động nguồn vốn từ các đối tượng được thụ hưởng chính sách nhà ở xã hội; có cơ chế, chính

sách ưu đãi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê hoặc thuê mua;

- b) Thông tin kịp thời cơ chế ưu đãi về tài chính, thuế đối với các dự án phát triển nhà ở xã hội do Chính phủ, Bộ ngành đề ra để khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở xã hội;
- c) Ban hành cơ chế cho các nhà đầu tư vay vốn theo lãi suất ưu đãi của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh đối với các dự án phát triển nhà ở xã hội.

II. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

- a) Là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách nhà ở và thị trường bất động sản tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở xã hội của tỉnh;
- b) Chủ trì phối hợp các sở, ngành có liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết đô thị để bổ sung quỹ đất phát triển nhà ở xã hội theo kế hoạch được phê duyệt. Phối hợp nghiên cứu tham mưu, đề xuất các cơ chế chính sách thu hút đầu tư phát triển nhà ở xã hội đạt kế hoạch;
- c) Chủ trì phối hợp các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố điều tra, thống kê nhu cầu về nhà ở xã hội các đối tượng có thu nhập thấp, cán bộ, công chức, viên chức, công nhân lao động để xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển nhà ở xã hội hàng năm;
- d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn bên bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội xây dựng ban hành Quy chế quản lý nhà ở xã hội;
- e) Tổ chức tập huấn nghiệp vụ, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ và năng lực đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý và phát triển nhà ở xã hội của các địa phương.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- a) Phối hợp Sở Tài chính, Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối nguồn vốn ngân sách để bố trí vốn hỗ trợ các dự án phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo tiến độ Kế hoạch;
- b) Nghiên cứu đề xuất chính sách ưu đãi đầu tư cho các thành phần kinh tế gồm tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp, công nhân viên chức và các đối tượng xã hội khác.

3. Sở Tài chính

- a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn đảm bảo tiến độ hỗ trợ thực hiện Kế hoạch;
- b) Chủ trì, phối hợp với các sở ngành có liên quan tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chính sách tài chính, thuế về giá đất phù hợp để khuyến khích

mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở, ưu tiên đầu tư dự án phát triển nhà ở xã hội;

c) Phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ngành có liên quan xây dựng bảng giá nhà cho thuê; tổ chức thẩm định giá bán, giá cho thuê, giá thuê mua nhà ở xã hội theo đề nghị của chủ đầu tư.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với các sở, ngành có liên quan nghiên cứu, đề xuất cơ chế khai thác tiềm năng đất đai để tạo nguồn thu phát triển nhà ở xã hội; tổ chức rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để bổ sung quỹ đất cho các dự án nhà ở xã hội; hỗ trợ Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Trung tâm phát triển quỹ đất cấp huyện trong việc lập và thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, tạo quỹ đất sạch để thực hiện dự án xây dựng nhà ở xã hội;

b) Nghiên cứu cài tiến các quy trình, thủ tục trong quản lý sử dụng đất đai; hỗ trợ các nhà đầu tư về trình tự, thủ tục sử dụng đất đai và đánh giá tác động môi trường trong quá trình đầu tư.

5. Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh

a) Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện về cơ chế, chính sách cho vay nhằm đảm bảo an toàn hệ thống tài chính và tạo điều kiện để phát triển thị trường nhà ở xã hội;

b) Hướng dẫn trình tự, thủ tục, tổ chức thực hiện việc cho vay tiền theo quy định.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực nhà ở trên địa bàn. Điều tra, thống kê nhu cầu về nhà ở xã hội các đối tượng có thu nhập thấp, cán bộ, công chức, viên chức và báo cáo về Sở Xây dựng theo định kỳ và đột xuất;

b) Tiếp tục tổ chức lập và triển khai thực hiện quy hoạch chung đối với các huyện chưa duyệt quy hoạch, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị và quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới làm cơ sở cho việc phát triển nhà ở, nhà ở xã hội; phối hợp rà soát lại quy hoạch đã được phê duyệt, rà soát quỹ đất công để điều chỉnh bổ sung quỹ đất xây dựng phát triển nhà ở xã hội; hỗ trợ các chủ đầu tư trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án phát triển nhà ở xã hội;

c) Củng cố tăng cường tổ chức, bộ máy cơ quan liên quan trực thuộc đủ năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ.

7. Chủ đầu tư các dự án phát triển nhà ở xã hội

a) Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo kế hoạch;

b) Tổ chức nghiệm thu, quản lý chất lượng công trình, thanh quyết toán theo quy định;

c) Xây dựng phương án giá bán, giá cho thuê, thuê mua nhà ở thông qua sở, ban, ngành liên quan thẩm định;

d) Xây dựng và ban hành Bản nội quy sử dụng nhà ở xã hội, thông báo công khai để bên mua, thuê, thuê mua nhà ở và tổ chức, cá nhân có liên quan biết để thực hiện;

e) Có trách nhiệm lập báo cáo về tình hình triển khai và kết quả thực hiện các dự án phát triển nhà ở xã hội cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Sở Xây dựng để theo dõi, tổng hợp.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2015, các sở, ban, ngành có khó khăn vướng mắc đề nghị báo cáo gửi về Thường trực Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách nhà ở và thị trường bất động sản tỉnh để trình Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo kịp thời./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KÝ CHỦ TỊCH

KÝ PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Hùng



Phụ lục I
BẢNG DÂN SỐ TRUNG BÌNH GIAI ĐOẠN 2007-2012 VÀ DỰ BÁO ĐẾN NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Số thứ tự	Hạng mục	Năm 2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	
I	Dân số toàn tỉnh (người)	1.052.971	1.060.485	1.067.155	1.072.655	1.080.979	1.089.891	1.099.135	1.108.478	1.117.900	
-	Đô thị (người)	161.400	164.985	166.327	167.491	169.100	170.806	218.624	220.701	222.886	
-	Nông thôn (người)	891.571	895.500	900.828	905.164	911.879	919.085	880.511	887.777	895.014	
II	Tỷ lệ tăng dân số										
-	Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm	0,63	0,71	0,63	0,52	0,78	0,82	0,85	0,85	0,85	
-	Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm	11,33	10,43	8,3	8,6	8,97	8,7	8,7	8,7	8,7	
III	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	15,33	15,56	15,59	15,61	15,65	15,67	19,89	19,91	19,94	
	Ghi chú	Số liệu Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh					Số liệu dự báo				

* Ghi chú: Dân số đô thị từ năm 2013 đã bao gồm dân số Phường Ninh Sơn và Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh

BẢNG DỰ BÁO NHU CẦU VỀ NHÀ Ở XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Số thứ tự	Hạng mục	Đơn vị	Công thức	Đô thị	Nông thôn	Tổng cộng	Ghi chú
a	b	c	d	e	g	$h = e + g$	i
I	Dân số	người					
1.1	Hiện trạng năm 2012	người		170.803	919.068	1.089.871	
1.2	Dân số đến năm 2015	người		222.886	895.014	1.117.900	
1.6	Tỷ lệ đô thị hóa	%	$(e)/(h)$	19,94	80,06		
1.4	Dân số đô thị tăng đến năm 2015	người		52.083			Dân số chuyên dịch từ nông thôn qua đô thị
1.5	Dân số có nhu cầu nhà ở xã hội			182.955	895.014		
-	Dân số đô thị có nhu cầu nhà ở xã hội (Chi tiết cho dân số đô thị các huyện: Thành phố Tây Ninh, Hòa Thành, Trảng Bàng, Gò Dầu)	người		182.955			
-	Dân số nông thôn có nhu cầu nhà ở xã hội	người		895.014			
1.6	Tổng số hộ có nhu cầu nhà ở xã hội đến năm 2015	hộ	$(1.5)/4$	45.739	223.753	269.492	- Ước khoảng 4 người/hộ
II	Dự báo nhu cầu nhà ở xã hội đến năm 2015						

Số	Hạng mục	Đơn vị	Công thức	Đô thị	Nông thôn	Tổng cộng	Ghi chú
a	b	c	d	e	g	$h=e+g$	i
2.1	Dự báo số hộ thu nhập thấp	hộ	$\begin{aligned} & -Đô \\ & thi=(1.6)*20\%; \\ & -Nông thôn:= \\ & 1.6)*10\% \end{aligned}$	9.148	22.375	31.523	- Uớc tính khoảng 20% tổng số hộ đô thị đến năm 2015; Uớc tính 10% số hộ ở nông thôn đến năm 2015;
2.2	Dự báo số hộ có nhu cầu về nhà ở xã hội	hộ	$(2.1)*20\%$	1.830	4.475	6.305	- Uớc tính khoảng 20% tổng số hộ thu nhập thấp tại đô thị đến năm 2015; Uớc tính 20% tổng số hộ thu nhập thấp tại nông thôn đến năm 2015;

III Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội đến năm 2015

3.1	Tổng số căn nhà ở cần xây dựng	căn	(2.2)	1.830	4.475	6.305	Uớc tính diện tích mỗi căn tối đa 70 m ² ;
3.2	Tổng diện tích xây dựng	m ²	(2.2)*70	128.068	313.255	441.323	

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỖ TRỢ HỘ NGHÈO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 167/2008/QĐ-TTg
VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 67/2010/QĐ-TTg, NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG,
NHÀ ĐAI ĐOÀN KẾT, NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO THEO ĐỀ ÁN 407**

(Kèm theo Quyết định số 02 /2015/QĐ-UBND ngày 1/ tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Phụ lục III

Số	Loại hình nhà ở	Địa điểm XD	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)					Ghi chú
			Số căn XD	NS TW	NS tỉnh	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	Quỹ vì người nghèo	
1	Đè án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	Các huyện, thành phố	34.580	1.235	31,34	3,48	26,12	60,94
2	Nhà ở cho hộ nghèo theo QĐ số 167/2008/QĐ-TTg	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Đề án 407	28.056	1.169	10,19	11,43	21,63	43,25
3	Xây dựng nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa	Các huyện, thành phố	51.296	1.832			67,78	67,78
Tổng cộng			71.036	4.536	41,53	35,91	26,12	89,41
								192,97

Phụ lục IV
DANH MỤC NHU CẦU XÂY DỰNG NHÀ Ở CÔNG VỤ TRÊN ĐỊA BẢN TỈNH TÂY NINH NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 1/ năm 2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

Số	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	DT sử dụng đất (ha)	DT xây dựng (m ²)	Tổng DT sàn (m ²)	Số căn XD	Kinh phí (tỷ đồng)	Ghi chú
1	Nhà ở công vụ cho giáo viên huyện Bên Cầu	huyện Bên Cầu	UBND huyện, Sở GD&ĐT	0,10	525	525	15	2,447	Xây dựng theo các diêm trường có nhu cầu
2	Nhà ở công vụ cho giáo viên, cán bộ huyện Châu Thành	huyện Châu Thành	UBND huyện, Sở GD&ĐT	0,40	700	700	20	3,262	
3	Nhà ở công vụ cho giáo viên, cán bộ huyện Tân Biên	huyện Tân Biên	UBND huyện, Sở GD&ĐT	0,50	875	875	25	4,078	
4	Nhà ở công vụ cho giáo viên, cán bộ huyện Tân Châu	huyện Tân Châu	UBND huyện, Sở GD&ĐT	0,70	1.225	1.225	35	5,709	
	Tổng cộng			1,70	3.325	3.325	95	15,49	

* **Ghi chú:**

- Nguyên tắc thiết kế và tiêu chuẩn sử dụng nhà ở công vụ theo Quyết định số 09/2008/QĐ-TTg ngày 11/01/2008
- của Thủ tướng Chính phủ.
 - Loại hình nhà công vụ: Nhà một tầng nhiều gian tại khu vực nông thôn.
 - Tiêu chuẩn sử dụng là căn hộ loại 3, diện tích sàn xây dựng tối đa 35 m².
 - Don giá xây dựng áp dụng theo Suất vốn đầu tư năm 2013 do Bộ Xây dựng ban hành tại Quyết định số 634/QĐ-BXD ngày 09/6/2014, đơn giá Nhà 1 tầng căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT đồ tại chỗ: 4.660.000 đồng/m² sàn.
 - Căn hộ được thiết kế cho các đối tượng ở độc thân, ở tập thể, hộ gia đình tùy theo quy định, nhu cầu tại địa phương.

Phụ lục V

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày /2 tháng 6/ năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Số tự tố định	Tên dự án	Địa diểm xây dựng	Chủ đầu đầu	DT sử dụng đất (ha)	DT xây dựng (m ²)	Tổng DT sàn XD (m ²)	Số căn tỉnh	Nguồn vốn đầu tư xây dựng (tỷ đồng)			Ghi chú
								NS nhà đầu tư	Vốn nhà đầu tư	Tổng mức đầu tư	
I	Dự án nhà ở cho người thu nhập thấp			3	4	5	6	7	8	9	10
A					28,96	158.650	245.039	2.385	15,94	1.736,09	1.752,03
I	Thành phố Tây Ninh				12,00	75.927	154.358	1.320	11,04	1.092,62	1.103,66
1	Nhà ở xã hội Khu dân cư Chi Lăng	Phường 3, thành phố Tây Ninh		1,00	6.927	30.198	320	2,16	213,76	215,92	- Tạm tính NS tỉnh hỗ trợ 1% trên tổng chi phi xây dựng; - Phục vụ nhà xã hội cho thành phố Tây Ninh và các huyện lân cận: Hòa Thành; Châu Thành và Dương Minh Châu.
2	Dự án xây dựng Khu dân cư TĐC KP5, phường 1, thành phố Tây Ninh	Phường 1, thành phố Tây Ninh		6,00	39.000	63.960	500	4,57	452,74	457,31	
3	Dự án nhà ở xã hội tại Khu ao cá cũ thuộc Phường 2, thành phố Tây Ninh	Phường 2, thành phố Tây Ninh		5,00	30.000	60.200	500	4,30	426,13	430,43	
II	Huyện Trảng Bàng - Gò Dầu			13,66	63.683	78.321	962	4,90	555,10	560,00	

Số	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	DT sử dụng đất (ha)	DT xây dựng (m ²)	Tổng DT sàn XD (m ²)	Số căn XD	Nguồn vốn đầu tư xây dựng (tỷ đồng)			Ghi chú	
								NS tĩnh	Vốn nhà đầu tư	Tổng mức đầu tư		
1	Dự án Nhà ở xã hội thuộc Khu phố thương mại và nhà ở xã hội thị trấn Trảng Bàng	Thị trấn Trảng Bàng		3	4	5	6	7	8	9	10	11=9+10
1	Dự án Nhà ở xã hội ở Khu đô thị dịch vụ Phước Đông Bời Lời	Huyện Gò Dầu, Trảng Bàng										- Tạm tính NS tĩnh hỗ trợ 1% trên tổng chi phí xây dựng; - Phục vụ nhà ở xã hội cho huyện Trảng Bàng, huyện Gò Dầu.
2	Nhà ở xã hội trong Khu đô thị dịch vụ Phước Đông Bời Lời	Huyện Gò Dầu, Trảng Bàng	Công ty CP Cao su VRG	9,25	51.498	62.080	788	4,44	439,43	443,87		
3	Dự án Nhà ở xã hội An Thành	Xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng	Công ty TNHH MTV Bất động sản Duy An	1,99	8.965	9.800	124				70,07	70,07
III	Huyện Dưrong Minh Châu				3,30	19.040	12.360	103	-	88,37	88,37	
1	Dự án nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư An Phúc Hưng	Xã Trương Mít, huyện DMC	Cty CP ĐT&XD Nam Phong	3,30	19.040	12.360	103			88,37	88,37	

Số	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	DT sử dụng đất (ha)	DT xây dựng (m ²)	Tổng DT sàn XD (m ²)	Số căn XD	Nguồn vốn đầu tư xây dựng (tỷ đồng)			Ghi chú
								NS tỉnh	Vốn nhà đầu tư	Tổng mức đầu tư	
1											11=9+10
B	Nhà ở công nhân										12
1	Nhà ở công nhân KCN Chà Là	xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu	Cty CP Đầu tư Quốc tế	1,66	6.628	10.000	250		30,00	30,00	Thực hiện giải đoạn 1 đáp ứng khoảng 2.000 công nhân
2	Khu nhà ở công nhân KCN Phước Đông - Bờ Lời	Huyện Gò Dầu, Trảng Bàng	Công ty CP Cao su VRG	19,27	77.072	50.000	1.250		150,00	150,00	Thực hiện giải đoạn 1 đáp ứng khoảng 10.000 công nhân
3	Dự án Khu dân cư Vạn Phúc Hưng cho công nhân	Xã Trương Mít, huyện Phong DMC	Cty CP ĐT&XD Nam Phong	4,08	28.016	50.760	423		152,28	152,28	Phục vụ cho công nhân nhà máy sản xuất giày Canports Việt Nam, Nhà máy gia công giày Pou Li

Số	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	DT sử dụng đất (ha)	DT xây dựng (m ²)	DT sàn XD (m ²)	Số cản XD	Nguồn vốn đầu tư xây dựng (tỷ đồng)			Ghi chú
								NS tỉnh	Vốn nhà đầu tư	Tổng mức đầu tư	
1											
2	Khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Bourbon An Hòa (nay đổi tên Khu công nghiệp Thành Công)	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9+10	12
4	Công ty CP Bourbon An Hòa	Huyện Trảng Bàng	Công ty CP Bourbon An Hòa	4,70	18.800	15.000	375				Thực hiện giai đoạn 1 đắp ứng khoảng 3.000 công nhàn
	Tổng cộng			58,67	289.166	370.799	4.683	15,94	2.113,37	2.129,31	

* **Ghi chú:**

1. Đơn giá xây dựng căn cứ theo Quyết định số 634/QĐ-BXD ngày 09/6/2014:

- Đơn giá xây dựng nhà ở xã hội trung bình: 7.150.000 đồng/m² sàn.
 - Đơn giá xây dựng nhà ở cho công nhân tạm tính: 3.000.000 đồng/m² sàn.
- (Dựa trên suất vốn đầu tư nhà ở riêng lẻ từ 2-3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đỡ tại chỗ: 7.150.000 đồng/m² sàn).

2. Tạm tính ngân sách tinh hỗ trợ 1% trên tổng mức đầu tư xây dựng dự án, bao gồm hỗ trợ một trong số các công việc sau:

- Hỗ trợ công tác giải phóng mặt bằng: Do đặc, chi phí phục vụ công tác giải phóng mặt bằng;
- Hỗ trợ công tác lập dự án đầu tư: Phí lấy ý kiến thiết kế cơ sở, thẩm tra; Chi phí khảo sát, thiết kế;
- Hỗ trợ một phần chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật nội bộ: Đầu nối hệ thống thoát nước, cấp nước;
- Hỗ trợ giảm thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Hỗ trợ một phần lãi vay ngân hàng.

Phụ lục VI

BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN VỐN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI TỈNH TÂY NINH NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 1/2 tháng 01/năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: tỷ đồng



Số thứ tự	Hạng mục	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Vốn khác	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)	(7)
I	Chương trình, chính sách hỗ trợ nhà ở	41,53	35,91	115,53	192,97	
1	Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	31,34	3,48	26,12	60,94	
2	Nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2	10,19	11,43	21,63	43,25	Phụ lục III
3	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Đề án 407	-	21,00	-	21,00	
4	Xây dựng nhà dài đoàn kết	-	-	67,78	67,78	
II	Nhà ở công vụ cho giáo viên cán bộ	15,49		15,49	Phụ lục IV	
III	Dự án phát triển nhà ở xã hội	15,94	2.113,37	2.129,31	Phụ lục V	
Tổng cộng = (I+II+III)		41,53	67,34	2.228,90	2.337,77	

* **Ghi chú:**

- Mục III, cột (4): Ngân sách tinh hỗ trợ dự án phát triển nhà ở xã hội (1% trên tổng mức đầu tư dự án).
- Vốn khác gồm: Vốn của nhà đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở xã hội, vốn Quỹ Đền ơn đáp nghĩa, vốn Quỹ vì người nghè.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Số: 114 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

SỞ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 87

- Chuyển:
1. GD Ngôn
2. PGD Hoàng
3. PGD Minh
4. Văn phòng
5. P. KTHXK
6. P. HTKT
7. P. QLMB-BDS
8. P. QLHDXD
9. P. KT-VLXD
10. Thành Tra XD
11. TT. QHDXD
12. Chỉ bộ
13. Công đoàn
14. Lưu
- Thực Hiện:
✓

Ngày 22/01/2015
Lãnh Đạo:

**QUYẾT ĐỊNH
Phân khai và giao vốn thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 1758/QĐ-BKHĐT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1865/QĐ-BKHĐT ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015;

Theo ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 03/HĐND-KTNS ngày 15/01/2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 11/TTr-SKHĐT ngày 09/01/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân khai và giao vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015 với tổng kế hoạch vốn là **69.672 triệu đồng** (trong đó: **Vốn đầu tư phát triển: 29.300 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 40.372 triệu đồng**), cụ thể:

- Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh: **36.172 triệu đồng** (trong đó: **Vốn đầu tư phát triển: 7.800 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 28.372 triệu đồng**)

- Hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thành phố: **33.500 triệu đồng** (trong đó: **Vốn đầu tư phát triển: 21.500 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 12.000 triệu đồng**).

(*Biểu chi tiết đính kèm*)

Điều 2. Căn cứ kế hoạch vốn được giao, các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo quy định hiện hành đúng mục tiêu, có hiệu quả.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.



Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, VX, KT1, KT2;
- Lưu: VT. VPUBND tỉnh.

(QĐ phân khai và giao von thực hiện các CTMTQG năm 2015) Sang.

N 606

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

TỔNG HỢP PHÂN KHAI VÀ GIAO VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Số T	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2015						Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng		Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh		Hỗ trợ mục tiêu cho huyện,		
Tổng cộng	Vốn đTVPT	Vốn sữ nghiệp	Tổng cộng	Vốn đTVPT	Vốn sữ nghiệp	Tổng cộng	Vốn đTVPT	Vốn sữ nghiệp
*	TỔNG VỐN	69.672	29.300	40.372	36.172	7.800	28.372	33.500
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề (1)	4.790		4.790	1.490		1.490	3.300
1.1	Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn	3.654		3.654	500		500	3.154
a	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề	3.154		3.154			3.154	3.154
	UBND Thành phố Tây Ninh	110		110			110	110
	UBND huyện Hòa Thành	432		432			432	432
	UBND huyện Châu Thành	437		437			437	437
	UBND huyện Tân Biên	505		505			505	505
	UBND huyện Tân Châu	621		621			621	621
	UBND huyện Dương Minh Châu	302		302			302	302
	UBND huyện Bến Cầu	195		195			195	195
	UBND huyện Gò Dầu	188		188			188	188
	UBND huyện Trảng Bàng	364		364			364	364

Số T T	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2015						Đơn vị thực hiện	
		Tổng cộng		Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh		Hỗ trợ mục tiêu cho huyện, thành phố			
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Tổng cộng		
b	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã	500	500	500	500	500	500	Sở Nội vụ	
1.2	Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động	800		800		800		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
	Hỗ trợ thu thập cơ sở dữ liệu	650		650		650			
	Hỗ trợ tổ chức sàn giao dịch việc làm	150		150		150			
1.3	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình	336		336		190	146	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố	
	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	150		150		150			
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40		40		40			
	UBND Thành phố Tây Ninh	4		4			4		
	UBND huyện Hòa Thành	17		17			17		
	UBND huyện Châu Thành	22		22			22		
	UBND huyện Tân Châu	21		21			21		
	UBND huyện Tân Biên	21		21			21		
	UBND huyện Dương Minh Châu	15		15			15		
	UBND huyện Bến Cầu	13		13			13		
	UBND huyện Gò Dầu	18		18			18		
	UBND huyện Trảng Bàng	15		15			15		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	27.520	20.000	7.520	1.520	1.520	26.000	20.000 6.000	

Số T	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2015						Đơn vị thực hiện	
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Tổng cộng	Vốn nghề nghiệp ĐTPT	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn nghề nghiệp	
2.1	Đầu tư cho các xã thuộc Chương trình 135	26.000	20.000	6.000		26.000	20.000	6.000	20 xã thuộc 05 huyện: Châu Thành, Tân Châu, Tân Biên Bến Cầu, Trảng Bàng
	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt a khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn (2)	20.000	20.000			20.000	20.000		Định mức vốn: 1.000 triệu đồng/xã
	<i>UBND huyện Châu Thành</i>	6.000	6.000			6.000	6.000		06 xã: Biên Giới, Phước Vĩnh, Hòa Hợp, Ninh Diên, Thành Long, Hòa Thành
	<i>UBND huyện Tân Châu</i>	4.000	4.000			4.000	4.000		04 xã: Tân Đông, Tân Hòa, Tân Hà, Suối Ngô
	<i>UBND huyện Tân Biên</i>	3.000	3.000			3.000	3.000		03 xã: Tân Lập, Tân Bình, Hòa Hiệp
	<i>UBND huyện Bến Cầu</i>	5.000	5.000			5.000	5.000		05 xã: Long Thuận, Lợi Thuận, Long Khánh, Long Phước, Tiền Thuận
	<i>UBND huyện Trảng Bàng</i>	2.000	2.000			2.000	2.000		02 xã: Bình Thành, Phước Chi
b	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khó khăn	6.000	6.000			6.000	6.000		Định mức vốn: 300 triệu đồng/xã
	<i>UBND huyện Châu Thành</i>	1.800	1.800			1.800	1.800		06 xã: Biên Giới, Phước Vĩnh, Hòa Hợp, Ninh Diên, Thành Long, Hòa Thành
	<i>UBND huyện Tân Châu</i>	1.200	1.200			1.200	1.200		04 xã: Tân Đồng, Tân Hòa, Tân Hà, Suối Ngô
	<i>UBND huyện Tân Biên</i>	900	900			900	900		03 xã: Tân Lập, Tân Bình, Hòa Hiệp
	<i>UBND huyện Bến Cầu</i>	1.500	1.500			1.500	1.500		05 xã: Long Thuận, Lợi Thuận, Long Khánh, Long Phước, Tiền Thuận
	<i>UBND huyện Trảng Bàng</i>	600	600			600	600		02 xã: Bình Thành, Phước Chi
2.2	Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	1.520		1.520	1.520	1.520			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	30		30	30	30			
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.490		1.490	1.490	1.490			

Số T T	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2015						Đơn vị thực hiện	
		Tổng cộng		Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh		Hỗ trợ mục tiêu cho huyện, thành phố			
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (3)	8.760	7.800	960	8.760	7.800	960	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế	
3.1	Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn, môi trường nông thôn	7.800	7.800		7.800	7.800		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	<i>Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước tập trung (4)</i>								
3.2	Dự án vệ sinh nông thôn	200		200	200		200	Sở Y tế	
	<i>Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình</i>								
3.3	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	200		200	200		200	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Y tế	
	<i>Sở Y tế</i>	50		50	50		50		
	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>	80		80	80		80		
	<i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	630		630	630		630		
4	Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế	3.619		3.619	3.619		3.619	Sở Y tế	
4.1	Dự án phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng	2.025		2.025	2.025		2.025		
	<i>Bệnh phong</i>	180		180	180		180		
	<i>Bệnh lao, phổi tắc nghẽn và mạn tính</i>	430		430	430		430		
	<i>Bệnh sốt rét</i>	236		236	236		236		
	<i>Bệnh sốt xuất huyết</i>	499		499	499		499		
	<i>Bệnh ung thư</i>	100		100	100		100		
	<i>Bệnh tăng huyết áp</i>	270		270	270		270		

Số T	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2015						Đơn vị thực hiện	
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng vốn ĐTPT	Vốn nghiệp	Tổng vốn ĐTPT	Vốn nghiệp	
	<i>Bệnh đái tháo đường</i>	150	150	150	150	150	150	150	
	<i>Bảo vệ sức khỏe tâm thần công đồng và trẻ em</i>	160	160	160	160	160	160	160	
4.2	Dự án tiêm chủng mở rộng	500	500	500	500	500	500	500	
4.3	Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	644		644	644	644	644	644	
	<i>Chăm sóc sức khỏe sinh sản</i>	176		176	176	176	176	176	
	<i>Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em</i>	468		468	468	468	468	468	
4.4	Dự án quản dân y kết hợp	50		50	50	50	50	50	
4.5	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	400		400	400	400	400	400	
	<i>Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình</i>	300		300	300	300	300	300	
	<i>Truyền thông về y tế học đường</i>	100		100	100	100	100	100	
5	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình</i>	3.616		3.616	3.616	3.616	3.616	3.616	Sở Y tế
5.1	Dự án đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	2.962		2.962	2.962	2.962	2.962	2.962	
5.2	Dự án tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mắt cân bằng giới tính khi sinh	421		421	421	421	421	421	
5.3	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	233		233	233	233	233	233	
6	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm</i>	689		689	689	689	689	689	Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6.1	Dự án nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	209		209	209	209	209	209	Sở Y tế
6.2	Dự án thông tin giáo dục truyền thông bão động chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	180		180	180	180	180	180	Sở Y tế

S T T	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2015						Đơn vị thực hiện	
		Tổng cộng		Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh		Hỗ trợ mục tiêu cho huyện, thành phố			
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp
6.3	Dự án tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	100		100	100		100		Sở Y tế
6.4	Dự án phòng, chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm	100		100	100		100		Sở Y tế
6.5	Dự án bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông, lâm, thủy sản	100		100	100		100		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Chương trình mục tiêu quốc gia Văn hóa	3.973	1.500	2.473	2.473		2.473	1.500	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; BQL các khu di tích lịch sử cách mạng miền Nam; UBND huyện Bến Cầu
7.1	Dự án chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích	2.750	1.500	1.250	1.250		1.250	1.500	
	<i>Di tích địa đạo Lòi Thuân</i>	1.500	1.500				1.500	1.500	<i>UBND huyện Bến Cầu</i>
	<i>Di tích Căn cứ Trung ương Cục miền Nam</i>	1.250			1.250		1.250		<i>Ban quản lý các khu di tích lịch sử cách mạng miền Nam</i>
7.2	Dự án sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc Việt Nam	83		83	83		83		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bảo Tàng tinh)
	<i>Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể loại hình lấp quán xã hội của dân tộc Chăm và Khmer</i>	83		83	83		83		
7.3	Dự án tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo	1.140		1.140	1.140		1.140		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	<i>Hỗ trợ xây dựng 02 Trung tâm Văn hóa thể thao cấp xã</i>	600		600	600		600		
	<i>Hỗ trợ xây dựng 02 Trung tâm Văn hóa thể thao cấp xã</i>	300		300	300		300		
	<i>Hỗ trợ trang thiết bị 03 Trung tâm Văn hóa thể thao cấp xã</i>	120		120	120		120		
8	Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và đào tạo	9.640		9.640	9.640		9.640		Sở Giáo dục và Đào tạo

S T	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2015								Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng		Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh		Hỗ trợ mục tiêu cho huyện, thành phố				
Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sá nghề nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sá nghề nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sá nghề nghiệp		
	Dự án hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930		
8.1	<i>Trang thiết bị giáo dục mầm non</i>	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500		
	<i>Hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học</i>	430	430	430	430	430	430	430		
8.2	Dự án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800		
	<i>Bồi dưỡng giáo viên cốt cán</i>	900	900	900	900	900	900	900		
	<i>Xây dựng mô hình trường điểm hình</i>	900	900	900	900	900	900	900		
8.3	Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm	2.810	2.810	2.810	2.810	2.810	2.810	2.810		
	<i>Thiết bị giảng dạy và học tập cho Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tinh</i>	210	210	210	210	210	210	210		
	<i>Thiết bị giảng dạy và học tập cho Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh</i>	600	600	600	600	600	600	600		
	<i>Thiết bị cho các trường thuộc các xã khó khăn</i>	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000		
8.4	Dự án nâng cao năng lực cán bộ quản lý Chương trình và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.	100	100	100	100	100	100	100		
9	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy</i>	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	Công an tỉnh	
9.1	Dự án xây dựng xã, phường, thị trấn không tệ nạn ma túy	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210		
9.2	Dự án nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và nghiên cứu, triển khai ứng dụng, đánh giá các loại thuốc, phương pháp y học trong điều trị, phục hồi chức năng cho người nghiện ma túy	300	300	300	300	300	300	300		

S T T	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2015						Đơn vị thực hiện		
		Tổng cộng			Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh		Hỗ trợ mục tiêu cho huyện, thành phố		Vốn sụ ĐPTP	Vốn sụ nghiệp
		Tổng cộng	Vốn ĐPTP	Vốn sụ nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐPTP	Vốn sụ nghiệp			
9.3	Dự án thông tin tuyên truyền phòng, chống ma túy và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình	560	560	560	560	560	560			
10	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống tội phạm	300	300	300	300	300	300			Công an tỉnh
	Dự án tăng cường công tác giáo dục, tuyên thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	300	300	300	300	300	300			
11	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	4.000	4.000	4.000	1.300	1.300	2.700	2.700	2.700	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở, ngành, đoàn thể; UBND các huyện, thành phố
11.1	Đào tạo, tập huấn	110		110	110	110				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11.2	Quản lý, điều hành	160		160	160	160				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11.3	Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	1.030		1.030	1.030	1.030				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
a	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	125		125	125	125				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
b	Các Sở, ngành, đoàn thể	905		905	905	905				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	30		30	30	30				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Sở Giáo dục và Đào tạo	30		30	30	30				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	180		180	180	180				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Sở Y tế	30		30	30	30				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Sở Nội vụ	20		20	20	20				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Công an tỉnh	30		30	30	30				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Sở Tài chính	20		20	20	20				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Sở Xây dựng	20		20	20	20				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

S T	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2015						Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
Sở Tài nguyên và Môi trường	30	30	30	30	30	30	30	
Sở Công thương	30	30	30	30	30	30	30	
Sở Giao thông vận tải	30	30	30	30	30	30	30	
Sở Thông tin và Truyền thông	30	30	30	30	30	30	30	
Cục Thống kê tỉnh	30	30	30	30	30	30	30	
Liên minh Hợp tác xã	40	40	40	40	40	40	40	
Mãnh trấn Tô quốc Việt Nam tỉnh	40	40	40	40	40	40	40	
Tỉnh đoàn Tây Ninh	60	60	60	60	60	60	60	
Hội Nông dân tỉnh	35	35	35	35	35	35	35	
Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	35	35	35	35	35	35	35	
Hội Cựu chiến binh tỉnh	25	25	25	25	25	25	25	
Hội Người cao tuổi tỉnh	20	20	20	20	20	20	20	
Liên hiệp các hội khoa học - kỹ thuật	20	20	20	20	20	20	20	
Hội Chữ thập đỏ tỉnh	20	20	20	20	20	20	20	
Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	100	100	100	100	100	100	100	
11.4 Công tác tuyên truyền cấp xã	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	UBND các huyện, thành phố (Xã phấn đấu đạt chuẩn 2015: 30 triệu đồng/xã, Xã đạt chuẩn 2014 và 05 xã phấn đấu tăng từ 3 đến 5 tiêu chí trong năm 2015: 20 triệu đồng/xã, Các xã còn lại: 15 triệu đồng/xã).

S T T	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2015						Đơn vị thực hiện	
		Tổng cộng		Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh		Hỗ trợ mục tiêu cho huyện, thành phố			
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sur nghiệp	Tổng cộng	Vốn sữ nghiệp	Tổng cộng		
	UBND thành phố Tây Ninh	55	55			55		55	
	UBND huyện Tân Biên	145	145			145		145	
	UBND huyện Tân Châu	175	175			175		175	
	UBND huyện Dương Minh Châu	170	170			170		170	
	UBND huyện Châu Thành	230	230			230		230	
	UBND huyện Hòa Thành	125	125			125		125	
	UBND huyện Gò Dầu	140	140			140		140	
	UBND huyện Bến Cầu	140	140			140		140	
	UBND huyện Trảng Bàng	170	170			170		170	
11.5	Hỗ trợ triển khai các hoạt động phát triển sản xuất	1.350		1.350		1.350		1.350	
	UBND thành phố Tây Ninh	150	150			150		150	
	UBND huyện Tân Biên	150	150			150		150	
	UBND huyện Tân Châu	150	150			150		150	
	UBND huyện Dương Minh Châu	150	150			150		150	
	UBND huyện Châu Thành	150	150			150		150	
	UBND huyện Hòa Thành	150	150			150		150	
	UBND huyện Gò Dầu	150	150			150		150	

S T T	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2015						Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng		Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh		Hỗ trợ mục tiêu cho huyện, thành phố		
Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	
UBND huyện Bến Cầu	150	150	150	150	150	150	150	
UBND huyện Trảng Bàng	150	150	150	150	150	150	150	Sở Y tế
Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS	695	695	695	695	695	695	695	
12.1 Dự án thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng HIV/AIDS	347	347	347	347	347	347	347	
12.2 Dự án giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV	263	263	263	263	263	263	263	
12.3 Dự án hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	85	85	85	85	85	85	85	

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm vốn vay bổ sung Quỹ quốc gia về việc làm
- (2) Danh mục dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các huyện thu hướng Chương trình 135 do UBND tỉnh quyết định
- (3) Kinh phí Chương trình MTTQG Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn bao gồm:
- Vốn trong nước: 8.160 triệu đồng (Vốn đầu tư phát triển: 7.800 triệu đồng, Vốn sự nghiệp: 360 triệu đồng);
- Vốn ngoài nước: 600 triệu đồng (Vốn sự nghiệp).
- (4) Danh mục công trình sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước tập trung do UBND tỉnh quyết định.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

PHÂN KHAI VÀ GIAO VỐN THỰC HIỆN
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2015
Đơn vị: Sở Xây dựng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 14/QĐ-UBND ngày 15/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng vốn	Trong đó	
			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp
	Tổng cộng	20		20
*	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	20		20
	Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	20		20